

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-12.7%	-11.1%	-11.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.68

(B3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

0.89

(B2)

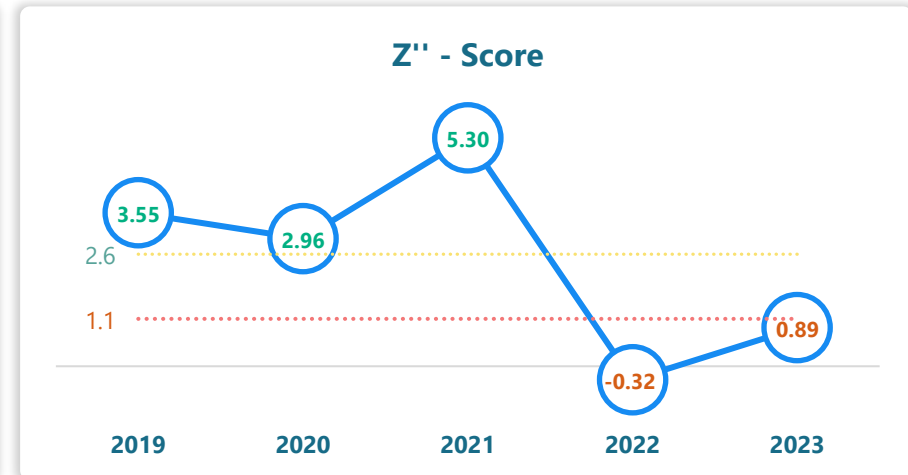
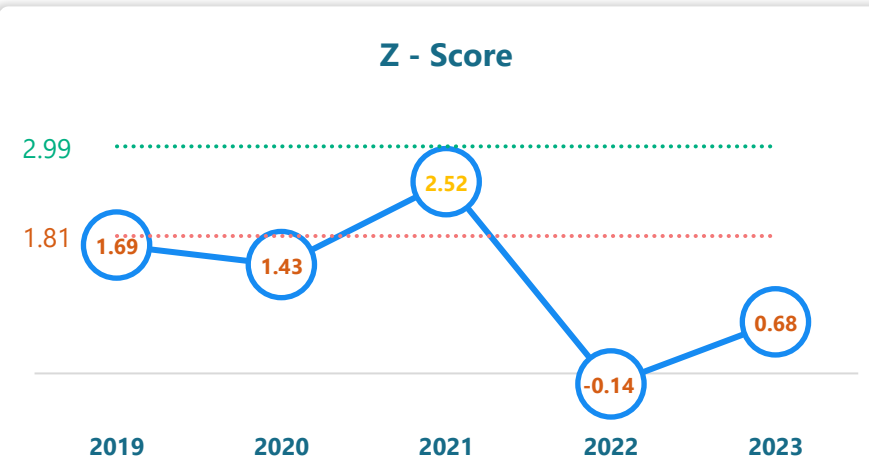
Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	29.6	▲ 25.9
	tỷ VNĐ	▲ 695%

LN sau thuế	2023	YoY
	2.83	▲ 39.1
	tỷ VNĐ	▲ 108%

ROE	2023	+/- YoY
	3.5%	▲ 40.5%

ROA	2023	+/- YoY
	2.3%	▲ 30.3%



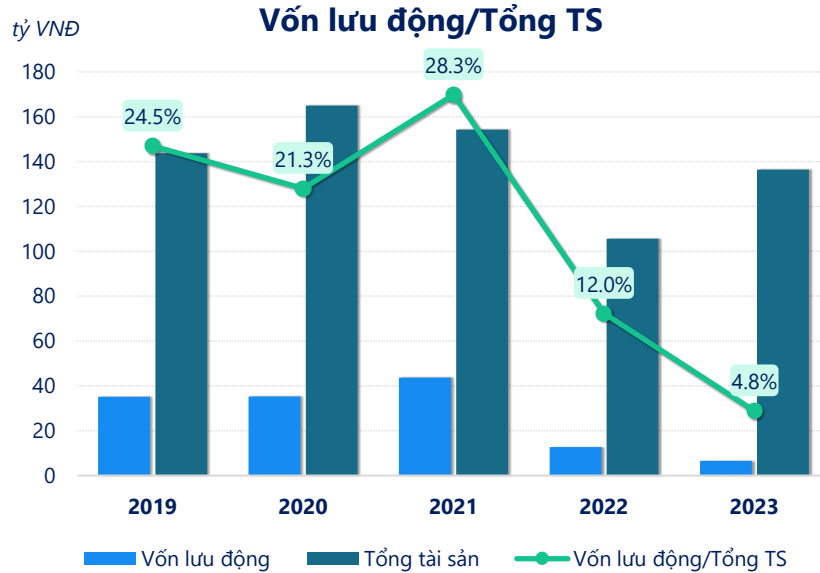
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của DS3 năm 2023 đạt 0.68, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của DS3 năm 2023 đạt 0.89, cao hơn so với năm 2022 (-0.32). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh DS3 năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 695% đạt 29.64 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 108% đạt 2.83 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 3.48%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

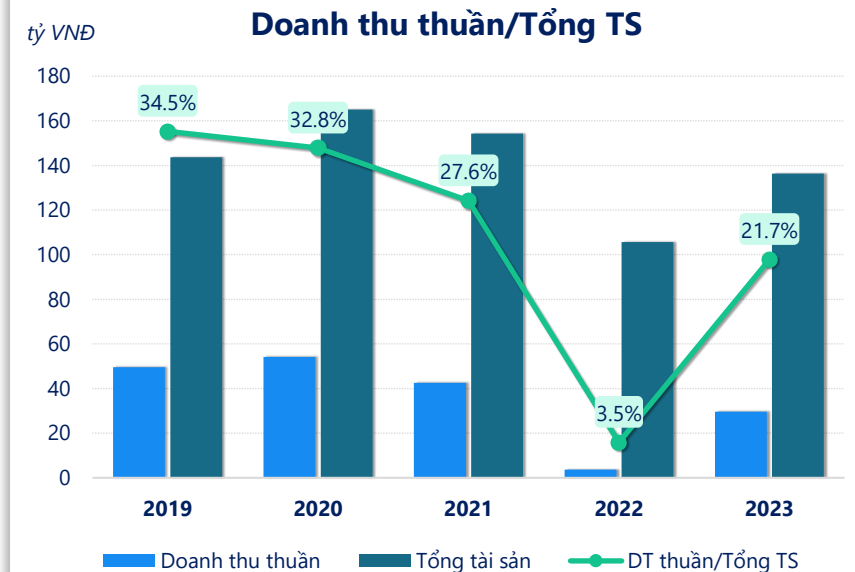
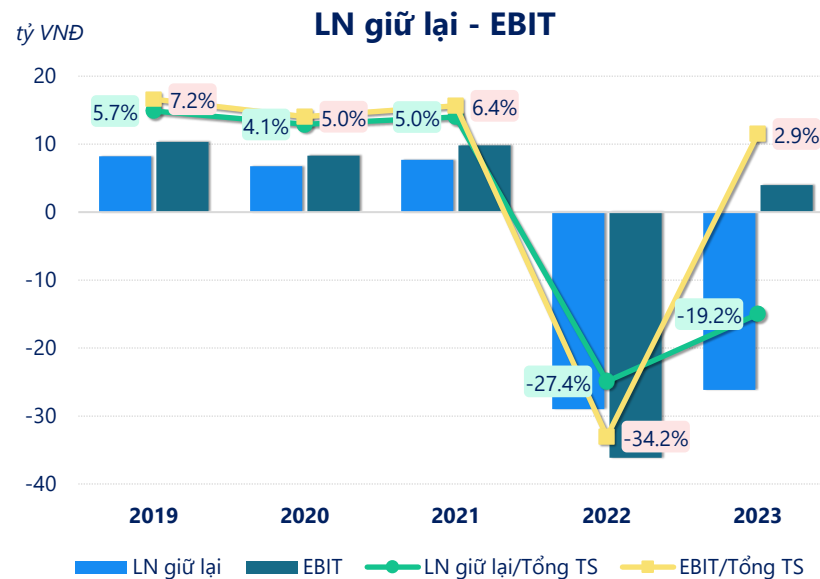
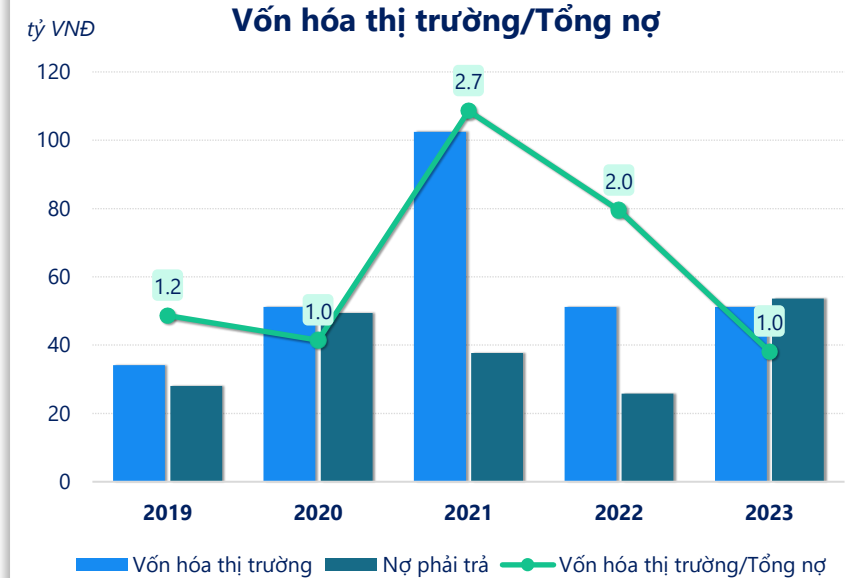
CTCP DS3 (HNX: DS3)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	137	106	29.3%
Tài sản ngắn hạn	54.7	26.7	105%
Tiền và tương đương tiền	6.27	1.64	282%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	43.9	17.5	151%
Hàng tồn kho	2.79	7.03	-60.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.68	0.54	210%
Tài sản dài hạn	82.0	79.0	3.8%
Phải thu dài hạn	55.1	55.1	0.0%
Tài sản cố định	2.09	3.05	-31.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.1	9.68	138%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	11.0	-91.1%
Tài sản dài hạn khác	0.75	0.13	458%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.8	25.8	109%
Nợ ngắn hạn	41.8	14.0	199%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.5	1.05	897%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.3	4.72	267%
Nợ dài hạn	12.0	11.8	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	82.8	79.9	3.7%
Vốn chủ sở hữu	82.8	79.9	3.7%
Vốn điều lệ	107	107	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	49.6	54.2	42.6	3.73	29.6
Giá vốn hàng bán	32.8	37.2	27.4	4.93	29.7
Lợi nhuận gộp	16.7	17.0	15.2	-1.20	-0.06
Doanh thu HĐTC	0.03	0.12	2.27	0.00	6.18
Chi phí TC	0.28	0.49	0.65	1.35	0.01
Chi phí lãi vay	0.28	0.49	0.65	0.21	1.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.79	8.54	9.73	32.8	4.08
LN thuần từ HĐKD	9.70	8.08	7.04	-35.4	2.03
Lợi nhuận khác	0.34	-0.26	2.13	-0.96	0.80
LN trước thuế	10.0	7.82	9.18	-36.3	2.83
Lợi nhuận sau thuế	7.98	6.61	7.70	-36.3	2.83
LNST của CĐ cty mẹ	7.98	6.61	7.70	-36.3	2.83

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.33	7.13	16.5	-5.58	-18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.59	-13.5	6.63	4.07	1.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.16	4.18	-22.1	-1.72	21.4
Tiền đầu kỳ	2.44	6.01	3.83	4.88	1.64
Lưu chuyển tiền thuần	3.58	-2.18	1.04	-3.23	4.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.01	3.83	4.88	1.64	6.27